

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SJG)

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Ngày 31/12/2024	18,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	23.7%	13.7%

DT thuần 2024
5,396
tỷ VNĐ
YoY: ▼188 -3.4%

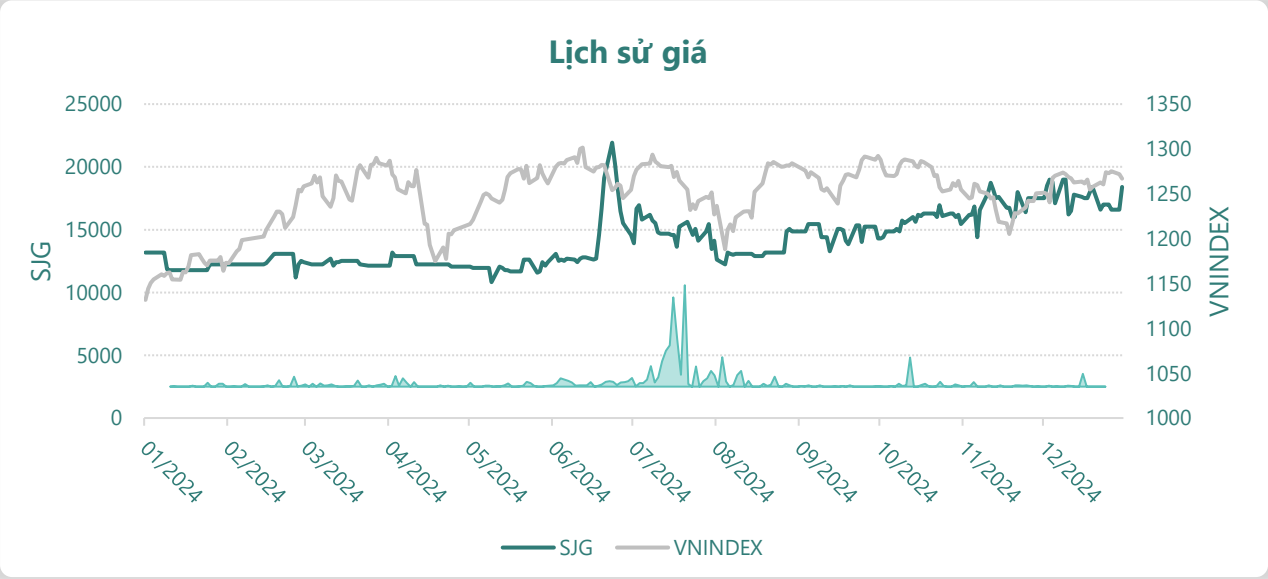
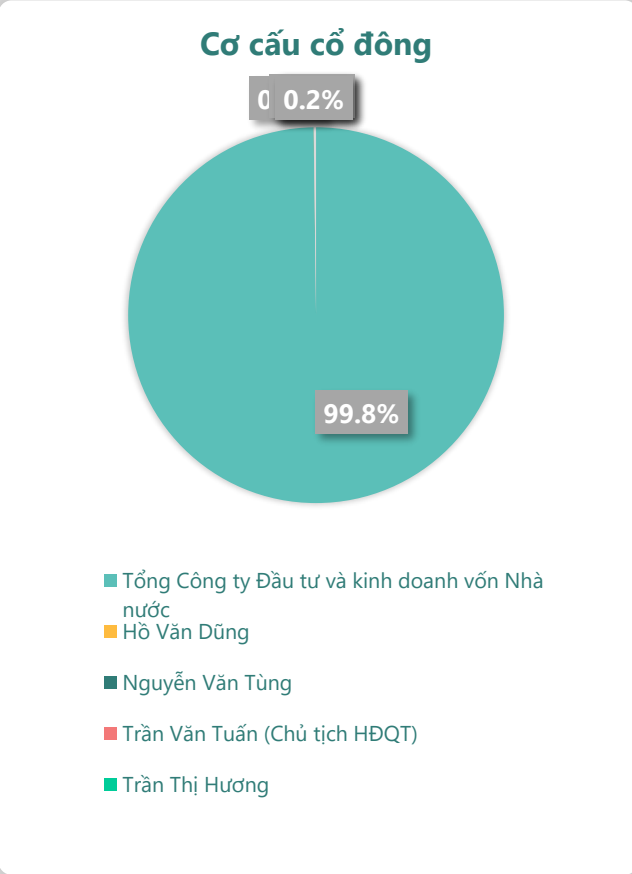
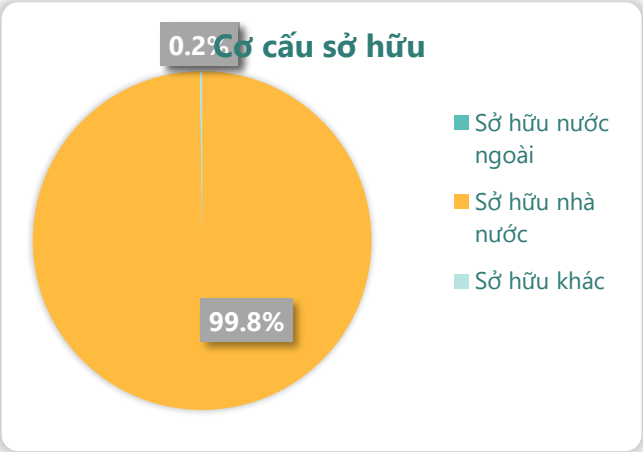
LN thuần 2024
1,092
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 380 53.4%

LN sau thuế 2024
944
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 429 83.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
29.1%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE 2024
8.1%
YoY: +/-▲ 3.3%

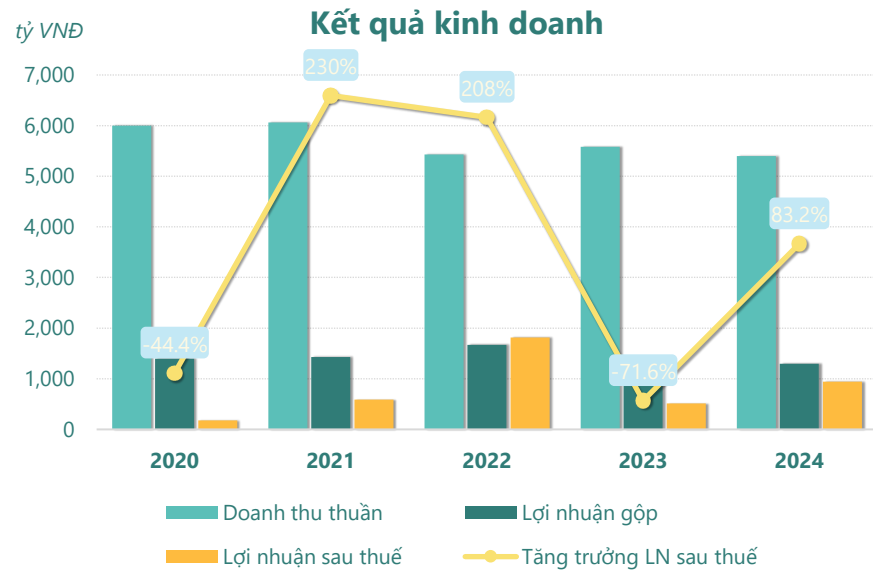
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,824 - 21,929
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,271
Số lượng CPLH (CP)	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	1,661
P/E	11.1



Kết quả kinh doanh **SJG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,396** tỷ đồng **giảm 3.37%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 83.2%** đạt **943.8** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

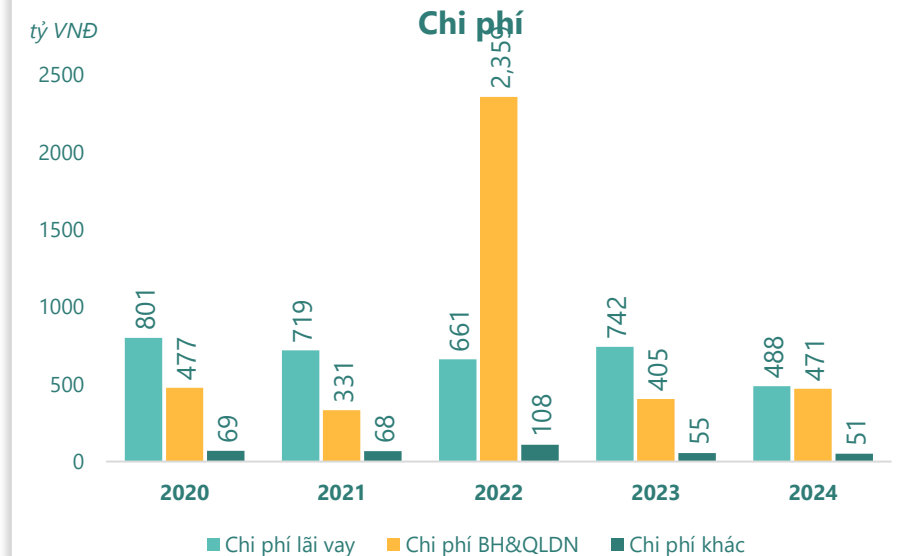
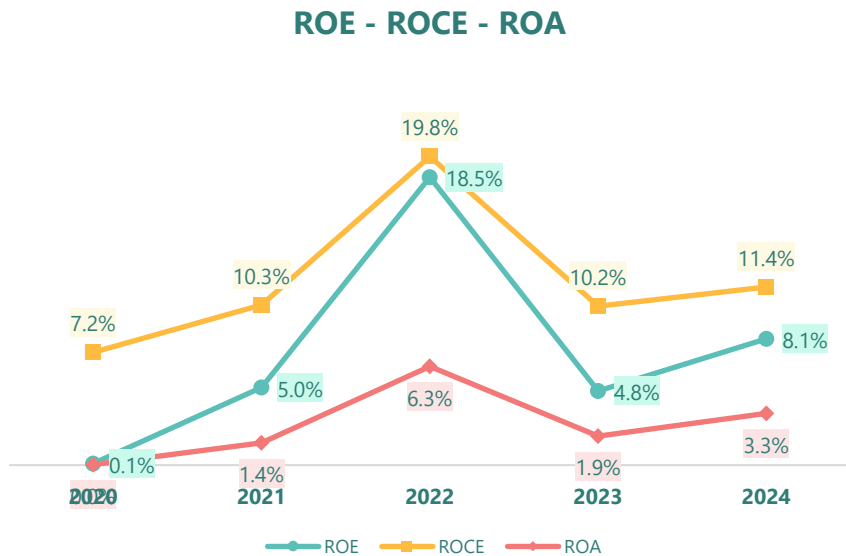
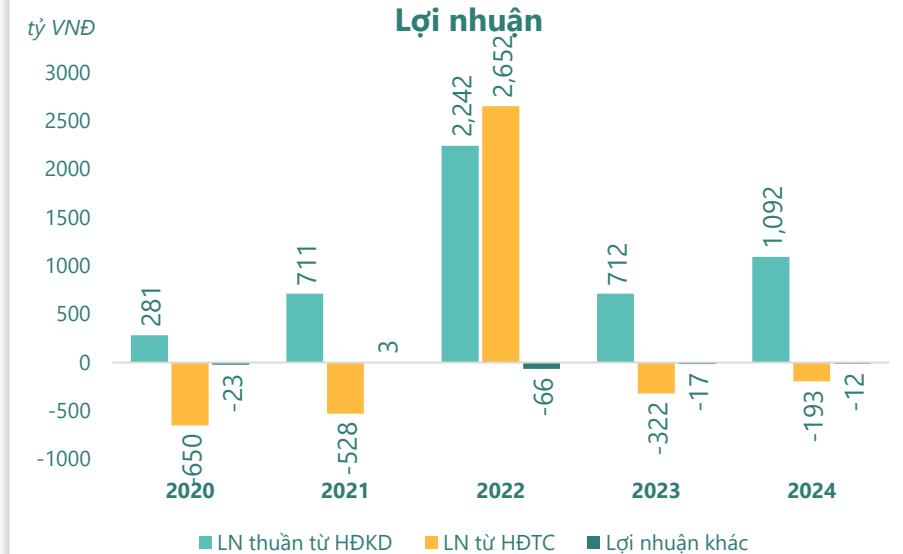
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SJG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,092** tỷ đồng, **tăng lên 380.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,008 tỷ đồng) là 84.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

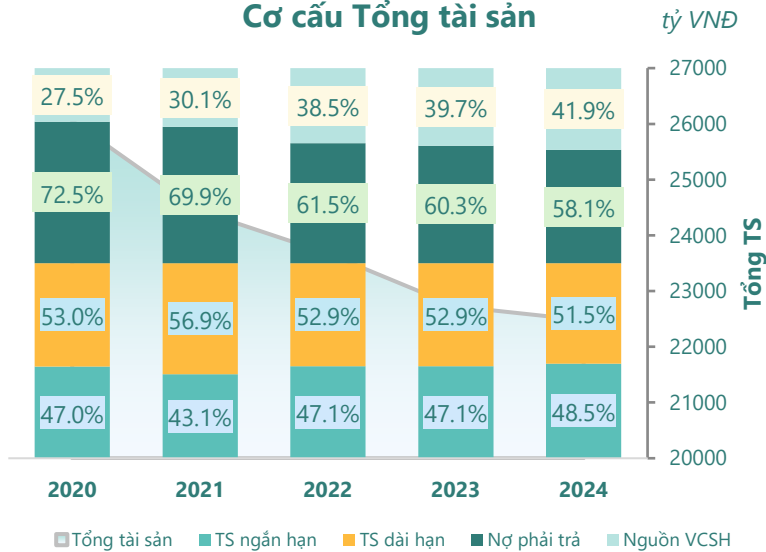
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **488.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **471.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **51.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SJG năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.09%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

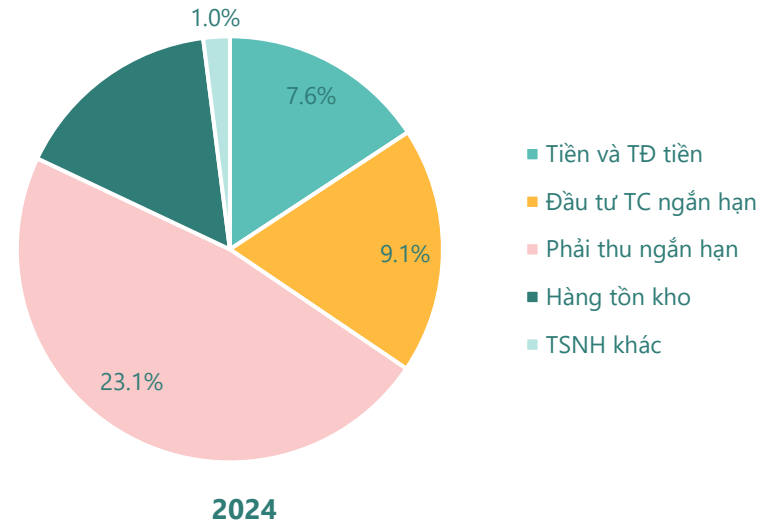


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

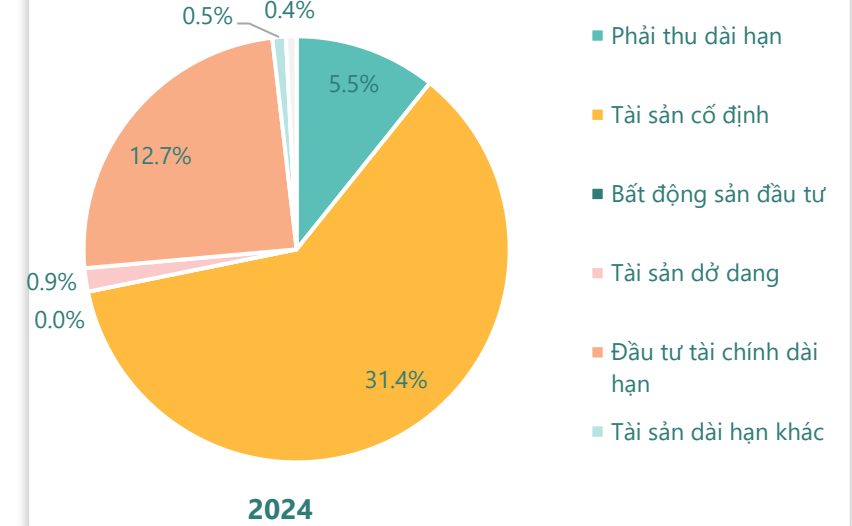
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SJG** năm 2024 đạt **22,480** tỷ đồng, giảm **1.08%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.5% và 51.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

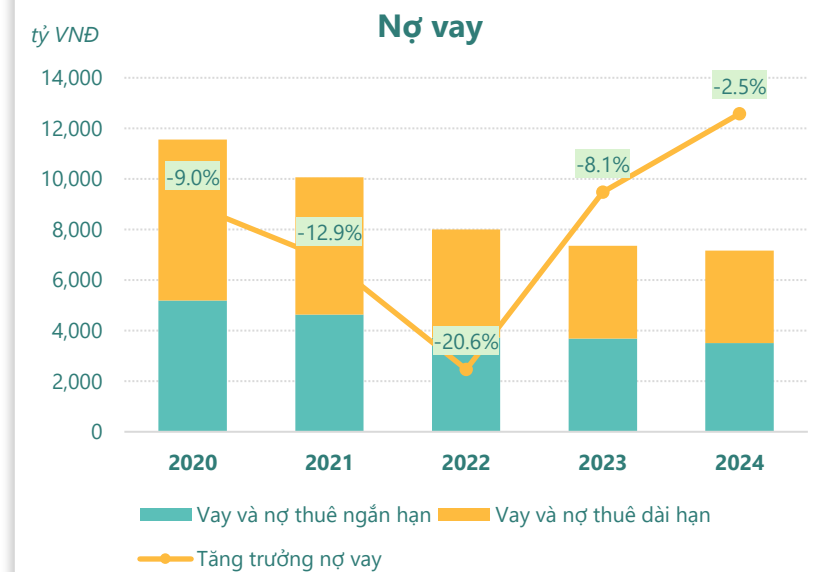
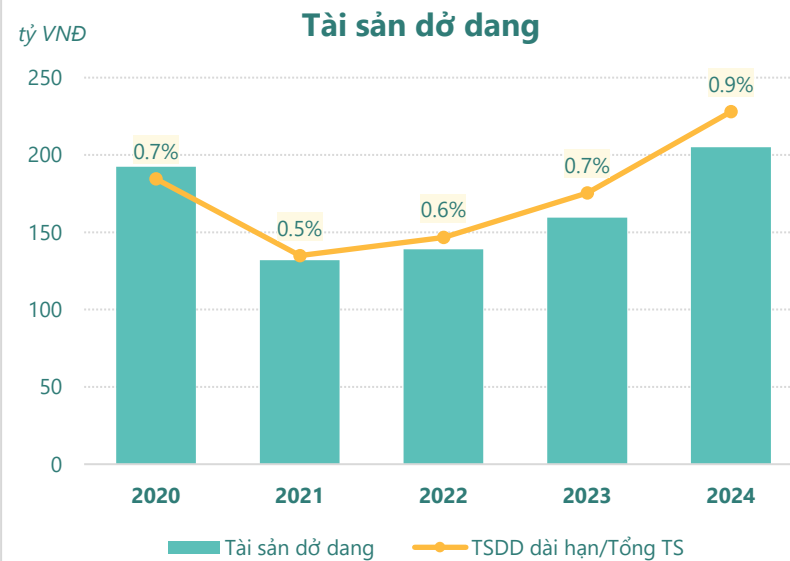
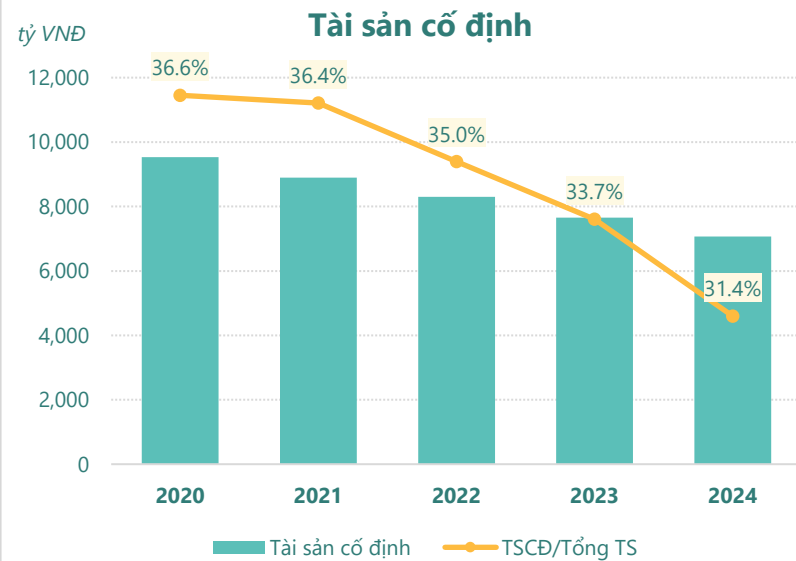
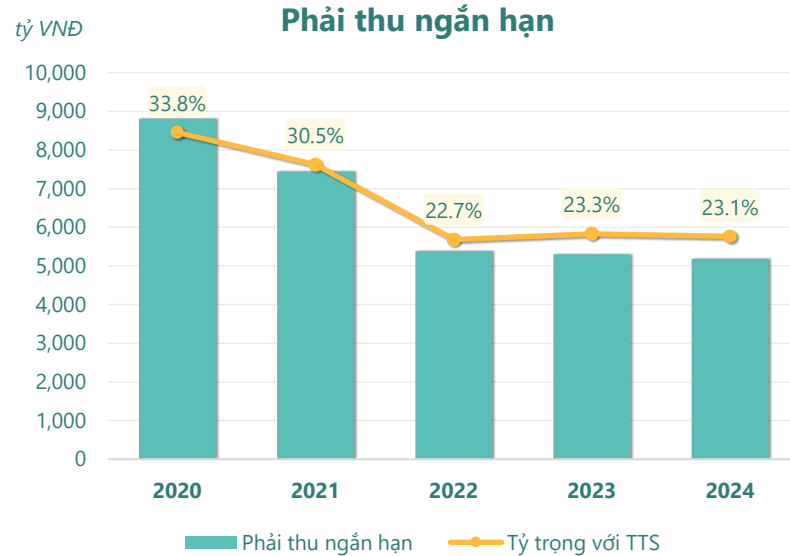
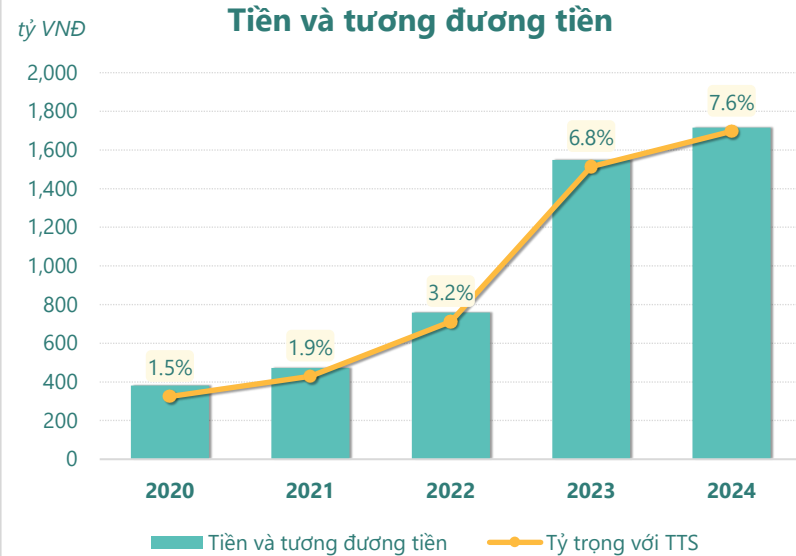
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SJG đạt **10,904** tỷ đồng, tăng trưởng **1.76%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

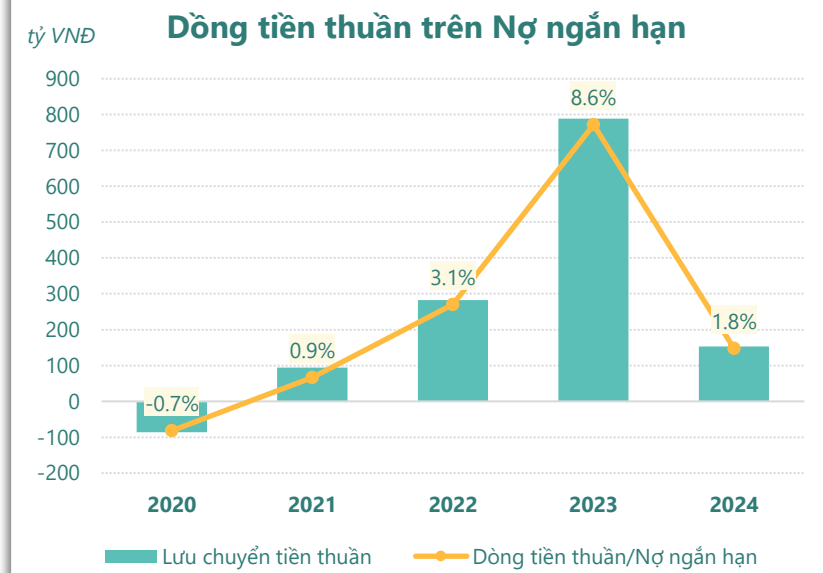
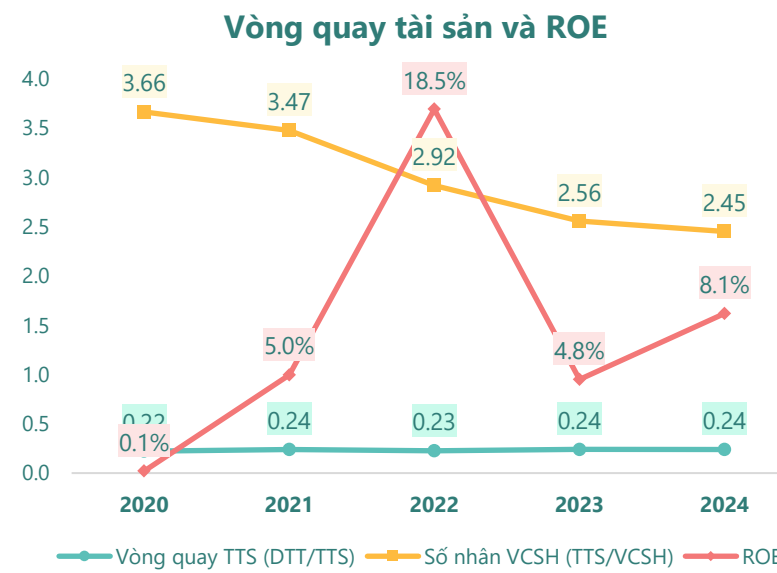
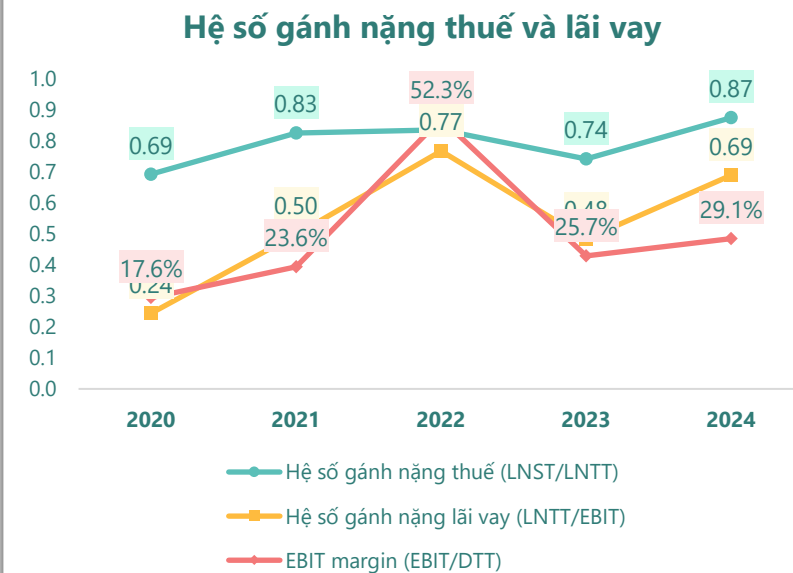
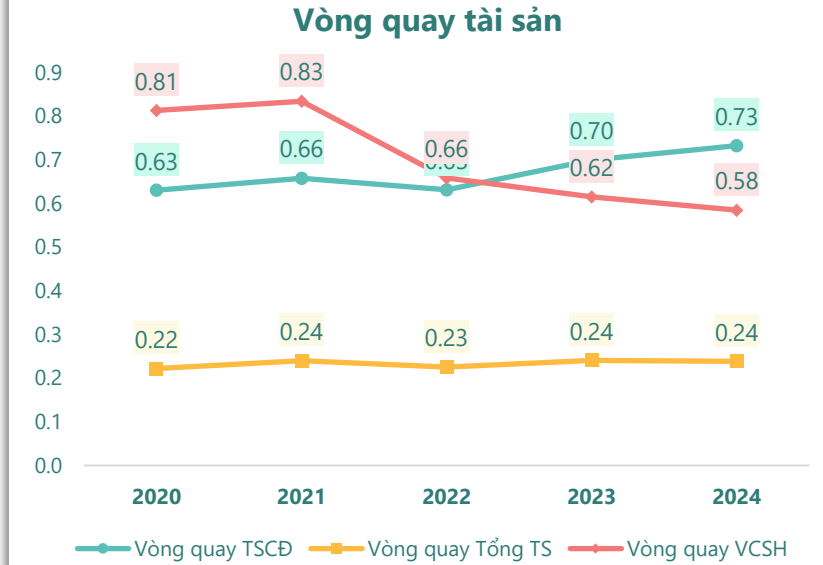
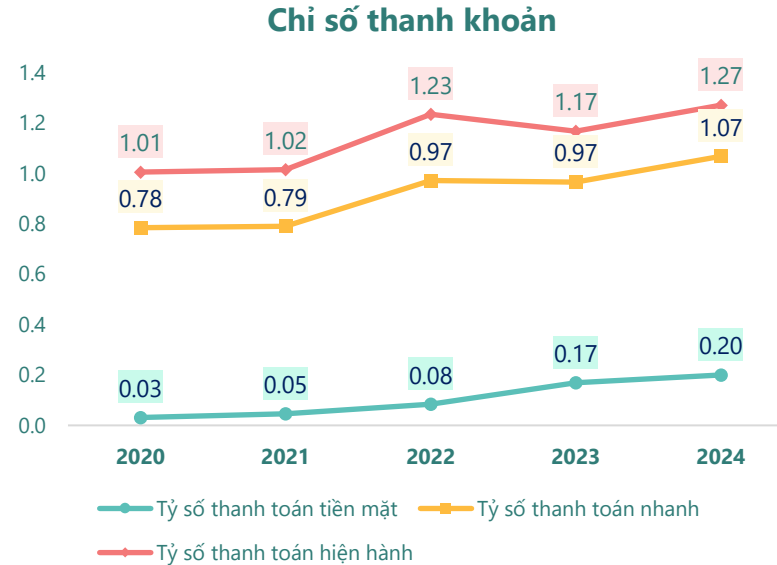
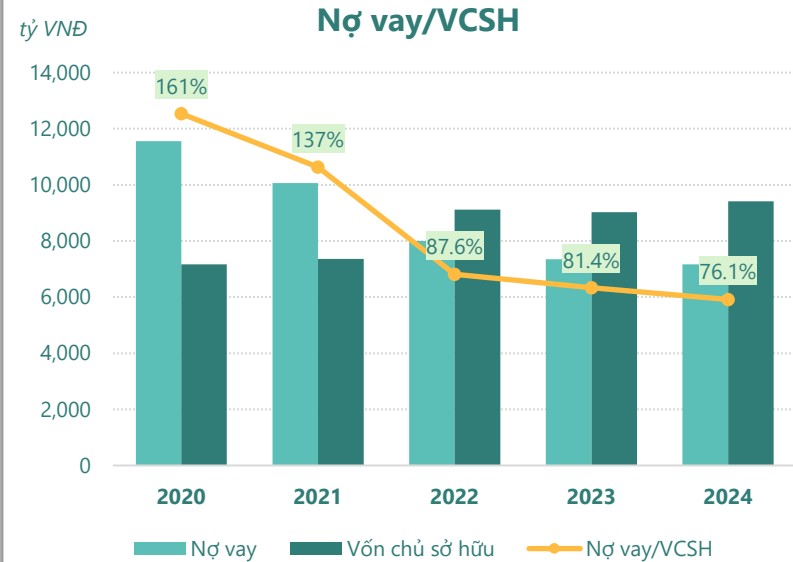
Tài sản dài hạn đạt **11,576** tỷ đồng giảm **3.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,064	5,428	5,584	5,396
Giá vốn hàng bán	4,635	3,756	4,408	4,099
Lợi nhuận gộp	1,429	1,672	1,175	1,296
Doanh thu HĐTC	227	3,557	572	498
Chi phí TC	756	905	894	691
Chi phí lãi vay	719	661	742	488
LN trong công ty LKLD	142	277	263	460
Chi phí bán hàng	1.59	0.09	0.10	0.11
Chi phí QLDN	330	2,359	405	471
LN thuần từ HĐKD	711	2,242	712	1,092
Lợi nhuận khác	2.92	-66.1	-17.2	-12.2
LN trước thuế	714	2,176	694	1,079
Lợi nhuận sau thuế	589	1,817	515	944
LNST của CĐ cty mẹ	362	1,521	432	747

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,304	413	1,020	1,561
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	320	2,537	1,321	-321
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,530	-2,668	-1,552	-1,087
Tiền đầu kỳ	380	473	759	1,548
Lưu chuyển tiền thuần	93.8	283	789	154
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.46	2.97	0.79	14.3
Tiền cuối kỳ	473	759	1,548	1,716

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	24,437	23,670	22,726	22,480
Tài sản ngắn hạn	10,538	11,148	10,715	10,904
Tiền và tương đương tiền	473	759	1,548	1,716
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	2,409	1,771	2,041
Phải thu ngắn hạn	7,445	5,379	5,296	5,186
Hàng tồn kho	2,334	2,375	1,856	1,742
Tài sản ngắn hạn khác	211	226	244	219
Tài sản dài hạn	13,899	12,523	12,011	11,576
Phải thu dài hạn	1,300	1,328	1,369	1,244
Tài sản cố định	8,897	8,295	7,659	7,069
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	132	139	160	205
Đầu tư tài chính dài hạn	3,288	2,512	2,584	2,846
Tài sản dài hạn khác	171	154	165	118
Lợi thế thương mại	113	93.8	75.0	93.8
Nợ phải trả	17,072	14,547	13,696	13,061
Nợ ngắn hạn	10,382	9,031	9,175	8,579
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,635	3,716	3,689	3,508
Phải trả người bán ngắn hạn	1,752	1,484	1,191	1,181
Nợ dài hạn	6,691	5,516	4,521	4,482
Vay và nợ thuê dài hạn	5,434	4,279	3,660	3,655
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,365	9,123	9,029	9,418
Vốn chủ sở hữu	7,365	9,123	9,029	9,418
Vốn điều lệ	4,495	4,495	4,495	4,495
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.03	0.03